

# かんたん！中国語

## ～ 中国の地名② ～



yún nán 云 南	Yunnan	雲南
guì lín 桂 林	Guilin	桂林
xià mén 厦 門	Xiamen	アモイ
fú jiàn 福 建	Fujian	福建
xiāng gǎng 香 港	Hong Kong	香港
ào mén 澳 門	Macau	マカオ
nán jīng 南 京	Nanjing	南京
guì yáng 貴 陽	Guiyang	貴陽
jí lín 吉 林	Jilin	吉林
chéng dōu 成 都	Chengdu	成都
cháng shā 长 沙	Changsha	長沙
wǔ hàn 武 汉	Wuhan	武漢
wēn zhōu 温 州	Wenzhou	温州
níng bō 宁 波	Ningbo	寧波
zhèng zhōu 郑 州	zhengzhou	鄭州